

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

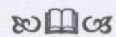


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 02 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC



1. Thuyết minh tình hình sản xuất – kinh doanh Quý 02 Năm 2019
2. Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2019.
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 02 Năm 2019.
4. Lưu chuyển tiền tệ Quý 02 Năm 2019.
5. Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 02 Năm 2019.
6. Một số chỉ tiêu tài chính Quý 02 Năm 2019.



**THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 02 NĂM 2019**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn có những thuận lợi và khó khăn như sau:

+ Thị trường tiêu thụ chỉ lưới trên cả ba miền tiêu thụ thấp hơn so với cùng kỳ do thời tiết nắng nóng, năng suất đánh bắt thấp và nhu cầu trang bị mới chỉ lưới thấp.

+ Các chi phí như điện, xăng, dầu phục vụ sản xuất đều tăng nhanh; lương tối thiểu cũng tăng ngay từ đầu năm làm tăng mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

+ Giá nguyên liệu tăng cao so với cùng kỳ năm 2018 trong khi giá bán vẫn giữ ổn định do sức mua yếu nên lợi nhuận giảm 14,14 % so với cùng kỳ năm 2018

Kết quả sản xuất, kinh doanh của Công ty được thể hiện như sau :

+ Doanh thu quý 02 năm 2019 38.680.412.104 đồng.

+ Chi phí quý 02 năm 2019 37.054.848.774 đồng.

+ Lợi nhuận trước thuế quý 02 năm 2019 1.625.563.330 đồng.

Với những cơ hội và khó khăn trong 06 tháng đầu năm 2019, Công ty lập kế hoạch tiết kiệm chi phí, huy động hết tiềm lực về máy móc, nhân lực để tổ chức sản xuất – kinh doanh, cung cấp kịp thời sản phẩm ra thị trường và tạo hiệu quả cho quý 3 và quý 4 năm 2019.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

LE HỮU PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: ĐVN

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		49,245,967,787	45,718,480,768
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,213,248,759	7,116,681,340
1	Tiền	111		14,213,248,759	7,116,681,340
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	10,026,307,273	6,363,091,742
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	6,619,587,784	5,182,570,172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.2	3,014,588,660	838,620,000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.3	392,130,829	341,901,570
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	24,355,050,562	31,005,005,029
1	Hàng tồn kho	141		24,355,050,562	31,005,005,029
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	651,361,193	1,233,702,657
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.3	639,031,013	1,233,702,657
3	<i>Thuế và các khoản phải thu cho Nhà nước</i>	153	V.4.2	12,330,180	
4	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.4.4		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		10,374,941,835	11,365,407,409
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
II	Tài sản cố định	220		10,334,941,835	11,291,171,048
1	Tài sản cố định hữu hình	221		10,334,941,835	11,291,171,048
	- Nguyên giá	222		120,881,697,941	119,249,380,761
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(110,546,756,106)	(107,958,209,713)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	0	34,236,361
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	34,236,361
V	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		40,000,000	40,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40,000,000	40,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		59,620,909,622	57,083,888,177
	NGUỒN VỐN			0	0
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8,465,412,894	4,423,907,282
I	Nợ ngắn hạn	310		8,465,412,894	4,423,907,282
2	Phải trả người bán	311			
3	Người mua trả tiền trước	312		29,081,422	770,880,000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.4	1,475,112,666	235,932,066
5	Phải trả người lao động	314	V.9.5	4,678,529,796	2,321,096,420
6	Chi phí phải trả	315	V.9.6	1,260,774,436	7,616,900
7	Phải trả nội bộ	316			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9	Doanh thu chưa thực hiện	318			
10	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9.7		
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.1		
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.9.8	1,021,914,574	1,088,381,896
14	Quỹ bình ổn giá	323			
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		0	0
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Số TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51,155,496,728	52,659,980,895
I	Vốn chủ sở hữu	410		51,155,496,728	52,659,980,895
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11.a	30,000,000,000	30,000,000,000
	+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,000,000,000	30,000,000,000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,405,126,159)	(1,405,126,159)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.d	13,902,513,202	13,205,547,024
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.11.d	3,065,799,250	3,065,799,250
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,592,310,435	7,793,760,780
	- Lợi nhuận sau thuế những năm trước	421a		3,674,537,924	4,431,839,094
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1,917,772,511	3,361,921,686
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		59,620,909,622	57,083,888,177

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giàu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Minh Trường



Đã lập, ngày 02 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 02 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Đơn vị tính: ĐVN	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	38,674,360,197	40,672,574,620	76,757,130,451	79,996,508,002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	38,674,360,197	40,672,574,620	76,757,130,451	79,996,508,002
4. Giá vốn hàng hoá	11	VI.2	34,147,414,732	36,373,222,631	67,987,932,022	70,869,115,450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		4,526,945,465	4,299,351,989	8,769,198,429	9,127,392,552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,051,907	3,734,850	8,639,378	13,408,792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0	68,023,658	131,827	68,023,658
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	67,976,227	0	67,976,227
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	542,929,783	544,878,471	1,183,066,668	1,019,775,267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,364,504,259	2,239,175,057	5,017,423,673	4,486,671,154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		1,625,563,330	1,451,009,653	2,577,215,639	3,566,331,265
11. Thu nhập khác	31		0	442,284,092	0	442,284,092
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	442,284,092	0	442,284,092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	VI.7.1	1,625,563,330	1,893,293,745	2,577,215,639	4,008,615,357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.5	325,112,666	378,658,749	515,443,128	801,003,071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (50-51-52)	60	VI.8	1,300,450,664	1,514,634,996	2,061,772,511	3,207,612,286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Nguyễn Thị Giàu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Trường



Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2019
Giám đốc

LÊ HỮU PHƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MÀU SỐ CBTT - 03 (sửa đổi)

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 02 NĂM 2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: ĐVN

SỐ TT	NỘI DUNG	Mã số	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	45,718,480,768	49,245,967,787
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,116,681,340	14,213,248,759
2	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6,363,091,742	10,026,307,273
4	Hàng tồn kho	140	31,005,005,029	24,355,050,562
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	1,233,702,657	651,361,193
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11,365,407,409	10,374,941,835
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		
2	Tài sản cố định	220	11,291,171,048	10,334,941,835
	- Tài sản cố định hữu hình	221	11,291,171,048	10,334,941,835
	- Tài sản cố định vô hình	227		
	- Tài sản cố định thuê Tài chính	224		
3	Bất động sản đầu tư	230		
4	Tài sản dở dang dài hạn	240	34,236,361	
5	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	40,000,000	40,000,000
6	Tài sản dài hạn khác	260		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	57,083,888,177	59,620,909,622
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	4,423,907,282	8,465,412,894
1	Nợ ngắn hạn	310	4,423,907,282	8,465,412,894
2	Nợ dài hạn	320		
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	52,659,980,895	51,155,496,728
1	Vốn chủ sở hữu	410	52,659,980,895	51,155,496,728
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30,000,000,000	30,000,000,000
	- Thặng dư Vốn cổ phần	412		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	412		
	- Cổ phiếu quỹ	413	(1,405,126,159)	(1,405,126,159)
	- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	414		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		
	- Các quỹ	416	16,271,346,274	16,968,312,452
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419	7,793,760,780	5,592,310,435
	- Nguồn Vốn đầu tư XD CB			
2	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
	- Quỹ khen thưởng phúc Lợi	421		
	- Nguồn kinh phí	422		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	57,083,888,177	59,620,909,622

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	CHI TIÊU	số	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	38,674,360,197	76,757,130,451
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	38,674,360,197	76,757,130,451
4	Giá vốn hàng bán	11	34,147,414,732	67,987,932,022
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4,526,945,465	8,769,198,429
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,051,907	8,639,378
7	Chi phí tài chính	22	0	131,827
8	Chi phí bán hàng	24	542,929,783	1,183,066,668
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,364,504,259	5,017,423,673
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,625,563,330	2,577,215,639
11	Thu nhập khác	31	0	0
12	Chi phí khác	32		
13	Lợi nhuận khác	40	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,625,563,330	2,577,215,639
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	325,112,666	515,443,128
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1,300,450,664	2,061,772,511
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giàu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Minh Trường



Tp. HCM ngày 12 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái Phường 1 Quận 4 TP.Hồ Chí Minh

MÃ SỐ B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Quý 02 Năm 2019

Đơn vị tính: ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		78,429,718,697	83,720,219,085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(38,136,627,322)	(52,517,822,406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(15,827,630,514)	(16,057,765,482)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-	(67,976,227)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(389,109,793)	(1,019,194,503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		51,435,078,242	52,170,212,820
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(64,462,043,378)	(69,464,992,351)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		11,049,385,932	(3,237,319,064)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,669,714,861)	(440,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			442,284,092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,216,348	8,650,899
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1,661,498,513)	10,934,991
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7,726,353,282
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7,726,353,282)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,291,320,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2,291,320,000)	(2,291,320,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7,096,567,419	(5,517,704,073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,116,681,340	15,410,683,016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14,213,248,759	9,892,978,943

Lập biểu

Nguyễn Thị Giàu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Trường



Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

LÊ HỮU PHƯỚC

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

Mẫu số: B09A - DN
Ban hành theo TTsố200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 02 Năm 2019



I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300049 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000.
Tên giao dịch : SAIGON FISHING NET JOINT STOCK COMPANY, Tên viết tắt : SFN.
Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 89 Nguyễn Khoái – Phường 1 – Quận 4 – TP. HCM

2. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.

3. **Hoạt động chính của Công ty** :

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy hải sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất nhập khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu xuất khẩu và kinh doanh.

- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá.

- Thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng, thể dục thể thao và bảo hộ lao động.

- Sản xuất gia công, mua bán, trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới.

- Xây dựng nhà các loại;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** :

5. **Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019** : 317 nhân viên.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

Không có đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong sổ kế toán : Đồng Việt Nam.

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Công Ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung khác.

2. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ.

3. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán** :

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà Nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà Nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và quy định có liên quan hiện hành.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào thu nhập tài chính và chi phí tài chính. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. **Ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:** Nguyên tắc ghi nhận: theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Lập dự phòng phải thu khó đòi. Dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc về khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

3. Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc – bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại – trừ dự phòng giảm giá dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá trị thị trường thấp hơn giá trị trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi(-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau :

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	:	25	năm
- Máy móc thiết bị, thiết bị	:	5 – 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	5 – 8	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	:	6 - 10	năm
- Phần mềm máy vi tính	:	3	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm : chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác : Là các khoản đầu tư như : trái phiếu , cổ phiếu, cho vay,... hoặc các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới một năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên một năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính :

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các Công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc chi phí tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 “ chi phí đi vay “.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Công ty bao gồm : Chi phí mua sắm công cụ, và các chi phí khác,..liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau : chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng ; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả : được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau : chi phí tiền điện và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác :

Thặng dư vốn cổ phần : Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối :

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ Công ty như sau :

- Trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính.
- Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn
- Trích 5% vào quỹ đầu tư phát triển
- Trích 15% vào quỹ khen thưởng phúc lợi

Các khoản trích quỹ và chia cổ tức sẽ được trình Đại hội cổ đông và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ :

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán , phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu :

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện sau :

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi tỷ giá hối đoái và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện :

- Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản đó có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính bao gồm : Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn,...; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán :

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ : Khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Bến Thành công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 : 23.350 VND/USD.

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

16. Công cụ tài chính :

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư cổ phiếu không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận

thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17 Các bên có liên quan :

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội Đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên có liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền		
Tiền mặt	958.405.067	1.171.302.177
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>13.254.843.692</u>	<u>5.945.379.163</u>
Cộng	14.213.248.759	7.116.681.340
2. Các khoản phải thu ngắn hạn		
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	6.619.587.784	5.182.570.172
Cộng	6.619.587.784	5.182.570.172
2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	2.010.579.000	
Khách hàng nước ngoài	<u>1.004.009.660</u>	<u>838.620.000</u>
Cộng	3.014.588.660	838.620.000

2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	165.285.779	285.624.260
Tạm ứng nhân viên	211.635.203	45.000.000
Ký quỹ ngân hàng		
Phải thu khác	<u>15.209.847</u>	<u>11.277.310</u>
Cộng	392.130.829	341.901.570
Tổng cộng	9.968.439.273	6.363.091.742
Dự phòng phải thu khó đòi (-)		
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	9.968.439.273	6.363.091.742
3. Hàng tồn kho	30/06/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	6.828.834.238	10.911.179.395
Công cụ, dụng cụ	245.751.451	251.926.984
Chi phí SX, KD dở dang	9.021.748.780	9.399.075.516
Thành phẩm	5.824.041.623	5.273.265.971
Hàng hóa	2.434.674.470	5.169.557.163
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	24.355.050.562	31.005.005.029
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	24.355.050.562	31.005.005.029
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :		
0 VNĐ		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ : 0 VNĐ		
	30/06/2019	01/01/2019
4. Tài sản ngắn hạn khác	651.361.193	1.233.702.657
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
4.2 Thuế và các khoản phải thu cho Nhà nước	12.330.180	
Cộng		
4.3 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	639.031.013	1.233.702.657
Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ		
Cộng	651.361.193	1.233.702.657
5. Tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh		
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị		34.236.361
Cộng		34.236.361
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác : Công ty mua cổ phiếu Công ty CP Ong Mật Thành Tp.HCM		
01/01/2014 : 40.000.000 đồng (400 cổ phiếu)		
31/12/2014 : 40.000.000 đồng (720 cổ phiếu)		
Công ty Ong Mật tăng vốn điều lệ và cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn ngày 22 tháng 01 năm 2014 tăng thêm 320 cổ phiếu.		

8. Nợ ngắn hạn **30/06/2019** **01/01/2019**

8.1 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn bằng VND

+ NH TMCP Ngoại Thương VN :

0 đồng

0 đồng

+ NH Nông Nghiệp & PTNT VN :

0 đồng

0 đồng

Nợ dài hạn đến hạn trả :

+ NH TMCP Ngoại Thương VN :

0

0

Khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Bến Thành theo HĐTD 0131/SGN.KHDN/LD19 ngày 24/06/2019

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng

Thời hạn cho vay : 06 tháng

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng : 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Hạn mức cấp tín dụng : 22.000.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ quy đổi.

Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo, thế chấp : các máy dệt lưới và máy phun cước.

Tổng giá trị tài sản thế chấp : 6.462.000.000 đồng

+ NH TMCP Nông Nghiệp & PTNT VN

0

0

Khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT VN - CN Tp.HCM theo HĐTD số 1700-LAV-2014 ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, mua nguyên liệu sản xuất kinh doanh, chi lương và các chi phí sản xuất. Thanh toán LC đến hạn và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu bộ chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán, bảo lãnh.

Hạn mức cấp tín dụng : 10.000.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ quy đổi

Thời hạn vay : 06 tháng

Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

Bảo đảm tiền vay : cho vay 1 phần có tài sản đảm bảo và 1 phần không có tài sản đảm bảo

8.2 Phải trả cho người bán

Người bán trong nước

8.3 Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước

29.081.422

Khách hàng ngoài nước

770.880.000

Cộng

29.081.422

770.880.000

8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế đất

1.150.000.000

- Thuế thu nhập cá nhân

37.152.735

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

325.112.666

198.779.330

Cộng

1.475.112.666

235.932.065

8.5 Phải trả người lao động

Tiền lương nhân viên

4.678.529.796

2.321.096.420

Tiền cơm nhân viên

Cộng

4.678.529.796

2.321.096.420

8.6 Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí tiền điện	60.774.436	7.616.900
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	1.200.000.000	
Chi phí phải trả khác		
Cộng	1.260.774.436	7.616.900

8.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Cộng**

8.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng	256.575.576	223.246.576
Quỹ phúc lợi	765.338.998	865.135.320
Cộng	1.021.914.574	1.088.381.896

9. Vay và nợ trung hạn	30/06/2019	01/01/2019
Vay trung hạn NH VCB (VND) :	0 đồng	0 đồng

10. Vốn chủ sở hữu : 30/06/2018

a. Thành viên góp vốn : Căn cứ theo vốn điều lệ thực góp:

- Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn 40%	12.000.000.000 đồng
- Các cổ đông khác 60% :	18.000.000.000 đồng
Cộng	30.000.000.000 đồng

c. Cổ phiếu :	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.850	135.850
Cổ phiếu thường	135.850	135.850
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu thường	2.864.150	2.864.150
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	13.902.513.202	13.205.547.024
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	3.065.799.250	3.065.799.250
Cộng	16.968.312.452	16.271.346.274

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾ QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	01/04/2019 đến 30/06/2019	01/04/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm và hàng hóa	38.674.360.197	40.672.574.620
Tổng doanh thu	38.674.360.197	40.672.574.620
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	38.674.360.197	40.672.574.620
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	34.147.414.732	33.269.261.997
Cộng	34.147.414.732	33.269.261.997
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.633.285	7.251.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá được thực hiện	418.622	71.883
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	6.051.907	7.323.259
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.081.508
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng		2.081.508
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	35.749.942	24.651.990
Chi phí vật liệu, bao bì	310.259.750	358.364.231
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.920.091	194.879.818
Chi phí bằng tiền khác		60.000
Cộng	542.929.783	577.956.039
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.160.541.275	2.150.957.093

Chi phí vật liệu quản lý	28.370.726	25.445.956
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.090.520	40.557.716
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.685.316
Thuế, phí và lệ phí	8.089.400	2.051.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.502.774	82.271.140
Chi phí bằng tiền khác	99.909.564	107.385.054
Cộng	2.364.504.259	2.410.353.275
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1/04-30/06/19	1/04-30/06/18
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.625.563.330	3.229.253.091
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN		
-Các khoản điều chỉnh tăng		
-Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.625.563.330	3.229.253.091
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	325.112.666	645.850.618
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.450.664	2.583.402.473
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.300.450.664	2.583.402.473
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.864.150	2.864.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	454	902

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Ngân hàng tiếp tục duy trì lãi suất cho vay từ 8-9%/năm chi phí tài chính ổn định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tỷ giá ngoại tệ hiện nay ổn định, giúp cho Công ty an tâm nhập nguyên liệu và máy móc thiết bị.

Độ nhạy cảm ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều nằm trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Công ty kiểm soát chặt chẽ dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Các khoản giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính : không phát sinh.

- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo : không phát sinh

- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện : không phát sinh.

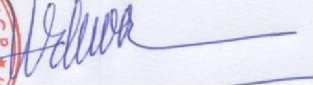
Ngày 12 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN MINH TRƯỜNG



LÊ HỮU PHƯỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6,338,459,708	112,194,096,899	2,180,493,107	168,648,227	120,881,697,941
Mua trong quý 2/2019	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,338,459,708	112,194,096,899	2,180,493,107	168,648,227	120,881,697,941
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,237,209,589	101,605,388,918	1,299,478,771	168,648,227	109,310,725,505
Khấu hao trong quý 2/2019	10,200,780	1,115,150,179	110,679,642	-	1,236,030,601
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,247,410,369	102,720,539,097	1,410,158,413	168,648,227	110,546,756,106
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	101,250,119	10,588,707,981	881,014,336	-	11,570,972,436
Số dư cuối kỳ	91,049,339	9,473,557,802	770,334,694	-	10,334,941,835

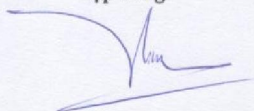
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Địa chỉ : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1- Quận 4 TP. Hồ Chí Minh

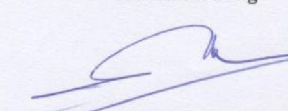
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	17.40	21.87
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	82.60	78.13
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	14.20	10.73
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	85.80	89.27
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	7.04	9.32
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	5.82	7.28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.68	1.56
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.20	4.65
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3.36	3.72
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.73	3.21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.18	2.57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.54	2.88

Lập bảng


Nguyễn Thị Giàu

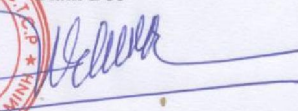
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Trường



Lập ngày 12 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc


Lê Hữu Phước

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
NAM
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/ DLSG

Hà nội, ngày 12 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1 - Quận 4 - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 083 8262228 Fax : 083 9401580.
- 5.Nội dung giải trình :

Lợi nhuận trước thuế quý 02 năm 2019 so với quý 02 năm 2018 như sau :

Quý 02/2019 Quý 02/2018

1.625.563.330 đồng- 1.893.293.745 đồng = - 267.730.415 đồng giảm 14,10% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2019 so với quý 02 năm 2018 như sau :

Quý 02/2019 Quý 02/2018

1.300.450.664 đồng-1.514.634.996 đồng = - 214.184.332 đồng giảm 14,10% so với cùng kỳ

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh quý 02 năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2018 do :

Sức mua chỉ lưới trên cả ba miền đều yếu, mùa vụ đánh bắt thấp.

Các chi phí khác như xăng, dầu, điện, nước, nguyên liệu đều tăng cao so với cùng kỳ năm 2018.

Giá bán vẫn giữ ổn định do sức mua yếu nên ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:



GIÁM ĐỐC
LÊ HỮU PHƯỚC

Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn
NAM
89 Nguyễn Khoái – Quận 4 – TP. HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

Hà nội, ngày 12 tháng 07 năm 2019

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

V/v : Chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế.

- 1.Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
- 2.Mã chứng khoán : SFN
- 3.Địa chỉ trụ sở chính : 89 Nguyễn Khoái - Phường 1 - Quận 4 - Tp.HCM
- 4.Điện thoại : 083 8262228 Fax : 083 9401580.
- 5.Nội dung giải trình :

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu năm 2019 so với 06 tháng đầu năm 2018 như sau :

06 tháng đầu năm 2019 06 tháng đầu năm 2018

2.577.215.639 đồng – 4.008.615.357đồng = -1.431.399.718đồng giảm 35,70% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 so với 06 tháng đầu năm 2018 như sau :

06 tháng đầu năm 2019 06 tháng đầu năm 2018

2.061.772.511đồng - 3.207.612.286đồng = -1.145.839.775đồng giảm 35,70% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân hiệu quả sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm 2018 do :

Thời tiết nắng nóng bất lợi cho mùa vụ đánh bắt thủy hải sản.

Sức tiêu thụ sản phẩm chỉ lưới trên toàn thị trường thấp trong 06 tháng đầu năm 2019. Doanh số bán sản phẩm ra thị trường giảm.

Giá các mặt hàng : điện, nước, xăng dầu, nguyên liệu đều tăng cao so với cùng kỳ năm 2018.

Giá bán sản phẩm vẫn phải giữ ổn định do sức mua quá yếu nên lợi nhuận trước thuế giảm và chỉ bằng 64,30% so với cùng kỳ năm 2018..

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

-Như trên

-Lưu:



GIÁM ĐỐC

LÊ HỮU PHƯỚC

